

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 588/2021/DS-PT

Ngày: 11/11/2021

V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

2. Bà Đỗ Thị Hòa

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Đỗ Đức Toàn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 11 tháng 11 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 213/2021/TLPT-DS ngày 24/6/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 88/2021/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3504/2021/QĐ-PT ngày 06/10/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 8316/2021/QĐ-PT ngày 28/10/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn U**, sinh năm 1940

Địa chỉ: Số 14 đường A 7, Phường A', Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng P, sinh năm: 1984; Địa chỉ: 24/14 ĐƯỜNG C, Khu phố 6, D, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 005269 ngày 16/10/2020 và Giấy ủy quyền số công chứng 005884 ngày 09/11/2020 cùng lập tại Văn phòng Công chứng Phan Thị Kim Cúc, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt)

2. Bị đơn: **Công ty Cổ phần E**

Địa chỉ: 64-68 C', phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tuấn K, sinh năm: 1994; là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số 102/2021/GUQ-CTHĐQT ngày 15/3/2021); Địa chỉ: Số 22 đường F', Phường D', Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Hồng P - người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn U trình bày:

Ông Nguyễn Văn U có cho Công ty Cổ phần E (gọi tắt là Công ty E) vay với số tiền tổng cộng là 2.332.000.000 đồng theo 08 hợp đồng vay tiền, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng vay tiền số 00003/2012/HĐTV ngày 03/01/2012 với giá trị 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) với lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN 2%/tháng (tương đương 24%/12 tháng). Thời hạn hợp đồng là 9 tháng (từ 03/01/2012 đến 03/10/2012). Ngày 25/10/2012, ký phụ lục hợp đồng lần 01 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 01 tháng từ 03/10/2012 đến 03/11/2012. Ngày 29/07/2013, ký phụ lục hợp đồng lần 02 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 02 tháng từ 03/11/2012 đến 03/01/2013, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,33 %/tháng từ ngày 03/11/2012. Ngày 28/07/2013, ký phụ lục hợp đồng lần 03 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 24 tháng từ 03/01/2013 đến 03/01/2015, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,109 %/tháng từ ngày 03/01/2013.

2. Hợp đồng vay tiền số 03693/2010/HĐTV ngày 28/12/2010 với giá trị 295.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng) với lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN 1,511%/tháng (tương đương 18,132%/12 tháng). Thời hạn hợp đồng là 13 tháng (từ 28/12/2010 đến 28/01/2012). Ngày 26/09/2011, ký phụ lục hợp đồng lần 01 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 09 tháng từ 28/01/2012 đến 28/10/2012, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,71 %/tháng từ ngày 28/09/2011. Ngày 25/10/2012, ký phụ lục hợp đồng lần 02 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 05 tháng từ 28/10/2012 đến 28/03/2013. Ngày 19/03/2013, ký phụ lục hợp đồng lần 03 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 06 tháng từ 28/03/2013 đến 28/09/2013, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,425 %/tháng từ ngày 28/03/2013. Ngày 28/07/2013, ký phụ lục hợp đồng lần 04 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 12 tháng từ 28/09/2013 đến 28/09/2014, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,109 %/tháng từ ngày 28/01/2013.

3. Hợp đồng vay tiền số 01313/2011/HĐTV ngày 17/06/2011 với giá trị 205.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm triệu đồng) với lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN 1,549%/tháng (tương đương 18,588%/12 tháng). Thời hạn hợp đồng là 13 tháng (từ 17/06/2011 đến 17/07/2012). - Ngày 17/09/2011, ký phụ lục hợp đồng lần 01 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 03 tháng từ 17/07/2012 đến 17/10/2012, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,71 %/tháng từ ngày 17/09/2011. Ngày 25/10/2012, ký phụ lục hợp đồng lần 02 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 04 tháng từ 17/10/2012 đến 17/02/2013. Ngày 19/03/2013, ký phụ lục hợp đồng lần 03 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 06 tháng từ 17/02/2013 đến 17/08/2013, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là

1,425 %/tháng từ ngày 10/04/2013. Ngày 28/07/2013, ký phụ lục hợp đồng lần 04 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 12 tháng từ 17/08/2013 đến 17/08/2014, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,109 %/tháng từ ngày 17/01/2013.

4. Hợp đồng vay tiền số 01892/2011/HĐTV ngày 13/09/2011 với giá trị 165.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) với lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN 1,71%/tháng (tương đương 20,52%/12 tháng). Thời hạn hợp đồng là 13 tháng (từ 13/09/2011 đến 13/10/2012). Ngày 25/10/2012, ký phụ lục hợp đồng lần 01 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 02 tháng từ 13/10/2012 đến 13/12/2012. Ngày 13/12/2012, ký phụ lục hợp đồng lần 02 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 03 tháng từ 13/12/2012 đến 13/03/2013. Ngày 28/07/2013, ký phụ lục hợp đồng lần 03 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 24 tháng từ 13/03/2013 đến 13/03/2015, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,109 %/tháng từ ngày 13/01/2013.

5. Hợp đồng vay tiền số 00431/2011/HĐTV ngày 10/02/2011 với giá trị 690.000.000 đồng (Sáu trăm chín mươi triệu đồng) với lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN 1,52%/tháng (tương đương 18,24%/12 tháng). Thời hạn hợp đồng là 13 tháng (từ 10/02/2011 đến 10/03/2012). Ngày 10/09/2011, ký phụ lục hợp đồng lần 01 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 07 tháng từ 10/03/2012 đến 10/10/2012, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,71 %/tháng từ ngày 10/09/2011. Ngày 26/10/2012, ký phụ lục hợp đồng lần 02 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 06 tháng từ 10/10/2012 đến 10/04/2013. Ngày 19/03/2013, ký phụ lục hợp đồng lần 03 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 06 tháng từ 10/04/2013 đến 10/10/2013, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,425 %/tháng từ ngày 10/04/2013. Ngày 28/07/2013, ký phụ lục hợp đồng lần 04 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 24 tháng từ 10/10/2013 đến 10/10/2015, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,109 %/tháng từ ngày 10/01/2013. Hợp đồng vay tiền số 00257/2011/HĐTV ngày 24/01/2011 với giá trị 580.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi triệu đồng) với lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN 1,501%/tháng (tương đương 18,012%/12 tháng). Thời hạn hợp đồng là 12 tháng (từ 24/01/2011 đến 24/01/2012). Ngày 24/09/2011, ký phụ lục hợp đồng lần 01 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 08 tháng từ 24/01/2012 đến 24/09/2012, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,7 %/tháng từ ngày 24/09/2011. Ngày 17/09/2012, ký phụ lục hợp đồng lần 02 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 01 tháng từ 24/09/2012 đến 24/10/2012. Ngày 26/10/2012, ký phụ lục hợp đồng lần 03 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 08 tháng từ 24/10/2012 đến 24/06/2013. Ngày 28/07/2013, ký phụ lục hợp đồng lần 04 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 12 tháng từ 24/06/2013 đến 24/06/2014, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,109 %/tháng từ ngày 24/01/2013.

7. Hợp đồng vay tiền số 02268/2011/HĐTV ngày 28/10/2011 với giá trị 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) với lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN 1,71%/tháng (tương đương 20,52%/12 tháng). Thời hạn hợp đồng là 13 tháng (từ 28/10/2011 đến 28/11/2012). Ngày 25/10/2012, ký phụ lục hợp đồng lần 01 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 09 tháng từ 28/11/2012 đến 28/08/2013. Ngày

29/07/2013, ký phụ lục hợp đồng lần 02 điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,109 %/tháng từ ngày 28/01/2013.

8. Hợp đồng vay tiền số 00874/2011/HĐTV ngày 07/04/2011 với giá trị 197.000.000 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu đồng) với lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN 1,463%/tháng (tương đương 17,556%/12 tháng). Thời hạn hợp đồng là 09 tháng (từ 07/04/2011 đến 07/01/2012). Ngày 07/09/2011, ký phụ lục hợp đồng lần 01 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 02 tháng từ 07/01/2012 đến 07/03/2012, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,68 %/tháng từ ngày 07/09/2011. Ngày 07/3/2012, ký phụ lục hợp đồng lần 02 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 03 tháng từ 07/03/2012 đến 07/06/2012. Ngày 31/10/2012, ký phụ lục hợp đồng lần 06 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 02 tháng từ 07/10/2012 đến 07/12/2012. Ngày 09/01/2013, ký phụ lục hợp đồng lần 07 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 03 tháng từ 07/12/2012 đến 07/03/2013. Ngày 28/07/2013, ký phụ lục hợp đồng lần 08 thời hạn hợp đồng gia hạn thêm 12 tháng từ 07/03/2013 đến 07/03/2014, điều chỉnh tỷ lệ lãi suất đã khấu trừ thuế TNCN là 1,109 %/tháng từ ngày 07/01/2013.

Tổng giá trị các hợp đồng vay là 2.332.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng). Trong quá trình thực hiện các hợp đồng vay tiền nêu trên, Công ty Mai đã trả lãi đầy đủ của 08 hợp đồng vay tiền đến tháng 12/2012. Từ tháng 01/2013 đến nay, Công ty E vi phạm các nghĩa vụ thanh toán lãi: trả lãi không đầy đủ và không đúng thời hạn. Căn cứ vào mức lãi suất được quy định trong các phụ lục hợp đồng hai bên ký kết từ tháng 01 năm 2013 với mức lãi suất đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân là 1,109%/tháng thì số tiền lãi mà Công ty E phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn U tính từ tháng 1/2013 đến ngày 28/4/2021 là 2.573.257.060 đồng. Nhưng Công ty E mới chỉ thanh toán cho ông U là 879.656.022 đồng, số tiền lãi còn lại phải thanh toán là 1.693.601.038 đồng.

Nay ông Nguyễn Văn U khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc:

1. Yêu cầu Công ty E hoàn trả tổng số tiền vay của 08 hợp đồng vay tiền nêu trên là 2.332.000.000 đồng.

2. Yêu cầu Công ty E thanh toán khoản tiền lãi còn lại tính đến ngày 28/4/2021 là 1.693.601.038 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi nguyên đơn yêu bị đơn thanh toán tính đến ngày 28/4/2021 là: 4.025.601.038 đồng.

Ông Nguyễn Tuấn K là Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần E trình bày: Công ty Cổ phần E có vay của ông Nguyễn Văn U số tiền gốc 2.332.000.000 đồng (Hai tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng) theo các hợp đồng vay tiền và các phụ lục hợp đồng như đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày. Công ty E đã thanh toán đầy đủ tiền lãi đến tháng 12/2012. Từ tháng 01/2013 đến nay Công ty đã thanh toán số tiền lãi tổng cộng là 879.656.022 đồng. Bị đơn đồng ý thanh toán cho ông U số tiền còn nợ tổng cộng là 4.025.601.038 đồng. trong đó: số nợ gốc là 2.332.000.000 đồng và tiền

lãi còn nợ tính đến ngày 28/4/2021 là 2.573.257.060 - 879.656.022 đồng đã trả. số tiền lãi còn lại phải thanh toán là 1.693.601.038 đồng. Công ty E đề nghị được trả dần mỗi tháng 200.000.000 đồng cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số nợ.

Tại Bản án số 88/2021/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 463, 466, 468, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty Cổ phần E có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn U số tiền nợ của các Hợp đồng vay tiền số 03693/2010/HĐTV ngày 28/12/2010, Hợp đồng vay tiền số 00257/2011/HĐTV ngày 24/01/2011, Hợp đồng vay tiền số 00431/2011/HĐTV ngày 10/02/2011, Hợp đồng vay tiền số 00874/2011/HĐTV ngày 07/04/2011, Hợp đồng vay tiền số 01313/2011/HĐTV ngày 17/06/2011, Hợp đồng vay tiền số 01892/2011/HĐTV ngày 13/09/2011, Hợp đồng vay tiền số 02268/2011/HĐTV ngày 28/10/2011, Hợp đồng vay tiền số 00003/2012/HĐTV ngày 03/01/2012 và các phụ lục hợp đồng kèm theo tổng cộng là 4.041.980.229 đồng (Bốn tỷ không trăm bốn mươi một triệu chín trăm tám mươi nghìn hai trăm hai mươi chín đồng) trong đó nợ gốc là 2.332.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 04/5/2021 là 1.709.980.229 đồng.

Thời hạn thanh toán: Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2021 cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần E còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 1,109%/tháng được thỏa thuận trong các Hợp đồng vay tiền số 03693/2010/HĐTV ngày 28/12/2010, Hợp đồng vay tiền số 00257/2011/HĐTV ngày 24/01/2011, Hợp đồng vay tiền số 00431/2011/HĐTV ngày 10/02/2011,

Hợp đồng vay tiền số 00874/2011/HĐTV ngày 07/04/2011, Hợp đồng vay tiền số 01313/2011/HĐTV ngày 17/06/2011, Hợp đồng vay tiền số 01892/2011/HĐTV ngày 13/09/2011, Hợp đồng vay tiền số 02268/2011/HĐTV ngày 28/10/2011, Hợp đồng vay tiền số 00003/2012/HĐTV ngày 03/01/2012 và các phụ lục hợp đồng kèm theo các hợp đồng vay tiền này.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty Cổ phần E phải chịu án phí sơ thẩm là 112.041.980 đồng. Ông Nguyễn Văn U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021, bị đơn Công ty Cổ phần E kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và cũng không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Công ty Cổ phần E có ông Nguyễn Tuấn K đại diện theo ủy quyền trình bày: Công ty E yêu cầu sửa bản án sơ thẩm đối với số tiền gốc đã trả và tiền lãi Công ty E đã thanh toán từ tháng 01/2013 đến nay. Cụ thể trong số tiền 2.332.000.000 đồng tiền nợ gốc thì Công ty E đã trả cho ông U 200.000.000 đồng. Thực tế chỉ còn nợ là 2.132.000.000 đồng. Số tiền 200.000.000 đồng trả nợ gốc này là trong khoản tiền 879.656.022 đồng mà ông U cho rằng Công ty E trả tiền lãi. Công ty đồng ý trả tiền nợ gốc còn lại là 2.132.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng yêu cầu của ông U. Do hiện nay điều kiện kinh doanh khó khăn nên đề nghị được trả dần mỗi tháng 500.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ gốc và lãi cho ông U. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn U có ông Nguyễn Hồng P đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu kháng cáo và trình bày của phía nguyên đơn. Tính đến nay, phía Công ty E còn nợ ông U số tiền gốc của 08 hợp đồng vay tiền nêu trên là 2.332.000.000 đồng và tiền lãi còn lại tính đến ngày 28/4/2021 là 1.693.601.038 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi nguyên đơn yêu bị đơn thanh toán tính đến ngày 28/4/2021 là: 4.025.601.038 đồng. Yêu cầu thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật vì từ tháng 01/2013 đến nay, Công ty E trả lãi không đầy đủ và không đúng thời hạn, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Ông U đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến kết luận và đề nghị:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thời hạn kháng cáo: Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 kháng cáo của Công ty E trong hạn luật định.

Về nội dung: Căn cứ 08 Hợp đồng vay tiền và các phụ lục hợp đồng, các lời khai của đương sự và quá trình thực hiện hợp đồng, việc thanh toán lãi thì phía Công ty E đã thanh toán cho ông Nguyễn Văn U đầy đủ đến tháng 12/2012 toàn bộ số tiền lãi. Tiền nợ gốc còn nợ tổng cộng là 2.322.000.000 đồng. Tiền lãi từ tháng 01/2013 đến nay Công ty E mới chỉ thanh toán cho ông U là 879.656.022 đồng. Mức lãi suất hai bên thỏa thuận là phù hợp theo qui định của pháp luật. Tòa án sơ thẩm tuyên buộc Công ty E phải thanh toán cho Ông Nguyễn Văn U cả gốc và lãi tổng cộng 4.041.980.229 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thời hạn kháng cáo:

Giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập giao dịch dân sự vay tài sản, bị đơn vay của nguyên đơn số tiền nợ gốc của 08 hợp đồng vay tiền tổng cộng là 2.322.000.000 đồng. Đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, bị đơn Công ty Cổ phần E (gọi tắt là “Công ty E”) có trụ sở tại Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tòa án nhân dân Quận G giải quyết tranh chấp đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thời hạn kháng cáo: Tòa án nhân dân Quận G đưa vụ án ra xét xử ngày ngày 04/5/2021, ngày 19/5/2021 Công ty E có đơn kháng cáo, căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, kháng cáo của bị đơn còn trong hạn luật định.

[2] Về nội dung kháng cáo: Phía bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; xác định chỉ còn nợ ông Nguyễn Văn U số nợ gốc là 2.132.000.000 đồng và tiền lãi đã thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng phát sinh từ ngày 01/01/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1,109%/tháng là 679.656.022 đồng. Xin trả dần khoản nợ gốc và lãi còn lại cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về số nợ gốc:

Căn cứ tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ và lời xác nhận của các đương sự tại phiên tòa có cơ sở xác định giữa ông Nguyễn Văn U và Công ty E từ ngày 28/12/2010 đến ngày 03/1/2012 đã ký 08 hợp đồng vay tiền (kèm các

phụ lục gia hạn hợp đồng) gồm: (1) Hợp đồng vay tiền số 03693/2010/HĐTV ngày 28/12/2010, số tiền vay là 295.000.000 đồng; (2) Hợp đồng vay tiền số 00257/2011/HĐTV ngày 24/01/2011 số tiền vay là 580.000.000 đồng; (3) Hợp đồng vay tiền số 00431/2011/HĐTV ngày 10/02/2011 số tiền vay là 690.000.000 đồng; (4) Hợp đồng vay tiền số 00874/2011/HĐTV ngày 07/04/2011 số tiền vay là 197.000.000 đồng; (5) Hợp đồng vay tiền số 01313/2011/HĐTV ngày 17/06/2011 số tiền vay là 205.000.000 đồng; (6) Hợp đồng vay tiền số 01892/2011/HĐTV ngày 13/09/2011 số tiền vay là 165.000.000 đồng; (7) Hợp đồng vay tiền số 02268/2011/HĐTV ngày 28/10/2011 số tiền vay là 100.000.000 đồng và (8) Hợp đồng vay tiền số 00003/2012/HĐTV ngày 03/01/2012 số tiền vay là 100.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền vay 08 Hợp đồng là 2.332.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận từ tháng 01/2013 ký các phụ lục điều chỉnh số tiền gốc của 08 hợp đồng là 2.332.000.000 đồng; mức lãi suất cho vay là 1.109%/tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn thay đổi lời khai cho rằng từ tháng 01/2013 đến nay phía bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 879.656.022 đồng trong đó gồm nợ gốc 200.000.000 đồng và phần còn lại 679.656.022 đồng là tiền lãi. Phía Công ty E cũng thừa nhận Công ty E không thông báo việc trả nợ gốc cũng như hai bên không thỏa thuận thanh toán nợ gốc. Hai hợp đồng vay tiền số 00003/2012/HĐTV ngày 03/01/2012 số tiền vay là 100.000.000 đồng và hợp đồng vay tiền số 02268/2011/HĐTV ngày 28/10/2011 số tiền vay là 100.000.000 đồng các bên chưa thanh lý.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời khai này của mình. Theo tài liệu chứng cứ tại cấp sơ thẩm thể hiện: Theo bảng sao kê tài khoản của ông Nguyễn Văn U tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam thì tổng cộng số tiền lãi mà Công ty E phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn U từ tháng 01/2013 đến ngày 28/4/2021 là 2.573.257.060 đồng. Nhưng Công ty E mới chỉ thanh toán cho ông Nguyễn Văn U là 879.656.022 đồng, số tiền lãi còn lại phải thanh toán là 1.693.601.038 đồng.

Phía Công ty E cho rằng số tiền 200.000.000 đồng trừ vào gốc là của Công ty thanh toán cho 02 hợp đồng số 02268/2011/HĐTV ngày 28/10/2011 và Hợp đồng số 00003/2012/HĐTV ngày 03/01/2012. Công ty trình bày giữa Công ty và ông U có thỏa thuận trừ vào gốc nhưng không lập biên bản. Xét, lời khai này ông Nguyễn Văn U không thừa nhận. Công ty E cũng không có chứng cứ gì khác để chứng minh. Đồng thời, Công ty cũng xác nhận là trong các phiếu chuyển khoản thanh toán cho ông Nguyễn Văn U đều không ghi nội dung trả nợ gốc.

Đối với, ý kiến Công ty E cho rằng ông Nguyễn Văn U phải căn trừ 200.000.000 đồng vào tiền nợ gốc vì tháng 01/2014 Công ty chuyển cho ông U 155.155.930 đồng, ngày 02/3/2016 Công ty chuyển tiếp 74.214.044 đồng tiền gốc cho hợp đồng 2268/2021/HĐTV ngày 28/10/2011 và tiền lãi của các hợp

đồng vay tiền, ngày 19/9/2019 chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng chuyển khoản số tiền cho hợp đồng số 0003/2012/HĐTV ngày 03/01/2012 trong khi tiền lãi hàng tháng chỉ trả khoảng 14.000.000 đồng - 15.000.000 đồng nên số tiền này phải được trừ vào tiền nợ gốc là không có căn cứ. Bởi lẽ, tính đến nay phía Công ty vẫn còn nợ tiền lãi của ông U thì không thể căn trừ vào gốc trừ khi các bên có thỏa thuận. Việc thanh toán lãi phải thực hiện hàng tháng theo thỏa thuận của hợp đồng nhưng phía Công ty không thực hiện. Đồng thời, ý kiến này cũng không phù hợp lời khai của chính đại diện theo ủy quyền của Công ty E được ghi nhận tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 28/4/2021 của Tòa án nhân dân Quận G: *“Sau khi xem xét kỹ sao kê các lần Công ty E thanh toán tiền cho ông U từ tháng 01/2013 đến tháng 01/2020 do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án, và các chi tiết được làm rõ tại phiên tòa bị đơn đồng ý với phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa là số tiền 879.656.022 đồng là thanh toán cho tiền lãi của 08 hợp đồng vay tiền”*(bút lục 297-298).

Từ những phân tích trên, Tòa sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số nợ gốc của 08 Hợp đồng vay tiền tổng cộng là 2.332.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi còn nợ của 08 hợp đồng vay tiền tính đến ngày 28/4/2021 theo mức lãi suất 1,109%/tháng (13,308%/năm) là 1.693.601.038 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đại diện bị đơn thống nhất việc bị đơn đã trả lãi đầy đủ của 08 hợp đồng vay tiền đến tháng 12/2012. Các bên không tranh chấp số tiền lãi đã thanh toán. Từ tháng 01/2013 đến nay bị đơn đã trả nguyên đơn tổng cộng tiền lãi là 879.656.022 đồng hiện còn nợ số tiền lãi tính đến ngày 28/4/2021 là 1.693.601.038 đồng theo mức lãi suất đã thống nhất trong các hợp đồng là 1,109%/ tháng

Xét thấy, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 1,109%/tháng (13,308%/năm) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận. Tổng cộng số tiền lãi Công ty E phải trả cho nguyên đơn từ ngày 01/01/2013 đến ngày xét xử 04/5/2021 (100 tháng 4 ngày) là: 2.589.636.251 đồng. Số tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn từ ngày 01/01/2013 đến nay là: 879.656.022 đồng. Cấp sơ thẩm xác định bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi tính đến ngày 04/5/2021 là: 2.589.636.251 đồng - 879.656.022 đồng = 1.709.980.229 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Về thời hạn thanh toán: Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, phía bị đơn xin trả dần 500.000.000 đồng/ tháng nhưng nguyên đơn không đồng ý nên buộc Công ty E trả số tiền còn nợ và lãi cho ông U làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

Kể từ ngày 05/5/2021 cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, thống nhất với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu nhưng được trừ biên lại tạm nộp.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần E.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm: số 88/2021/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463, 466, 468, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty Cổ phần E có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn U số tiền nợ của các Hợp đồng vay tiền số 03693/2010/HĐTV ngày 28/12/2010, Hợp đồng vay tiền số 00257/2011/HĐTV ngày 24/01/2011, Hợp đồng vay tiền số 00431/2011/HĐTV ngày 10/02/2011, Hợp đồng vay tiền số 00874/2011/HĐTV ngày 07/04/2011, Hợp đồng vay tiền số 01313/2011/HĐTV ngày 17/06/2011, Hợp đồng vay tiền số 01892/2011/HĐTV ngày 13/09/2011, Hợp đồng vay tiền số 02268/2011/HĐTV ngày 28/10/2011, Hợp đồng vay tiền số 00003/2012/HĐTV ngày 03/01/2012 và các phụ lục hợp đồng kèm theo tổng cộng là 4.041.980.229 (Bốn tỷ không trăm bốn mươi một triệu chín trăm tám mươi nghìn hai trăm hai mươi chín) đồng trong đó nợ gốc là 2.332.000.000 (Hai tỷ ba trăm ba mươi hai triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 04/5/2021 là

1.709.980.229 (Một tỷ bảy trăm lẻ chín triệu chín trăm tám mươi ngàn hai trăm hai mươi chín) đồng.

Thời hạn thanh toán: Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2021 cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần E còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 1,109%/tháng được thỏa thuận trong các Hợp đồng vay tiền số 03693/2010/HĐTV ngày 28/12/2010, Hợp đồng vay tiền số 00257/2011/HĐTV ngày 24/01/2011, Hợp đồng vay tiền số 00431/2011/HĐTV ngày 10/02/2011, Hợp đồng vay tiền số 00874/2011/HĐTV ngày 07/04/2011, Hợp đồng vay tiền số 01313/2011/HĐTV ngày 17/06/2011, Hợp đồng vay tiền số 01892/2011/HĐTV ngày 13/09/2011, Hợp đồng vay tiền số 02268/2011/HĐTV ngày 28/10/2011, Hợp đồng vay tiền số 00003/2012/HĐTV ngày 03/01/2012 và các phụ lục hợp đồng kèm theo các hợp đồng vay tiền này.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty Cổ phần E phải chịu án phí sơ thẩm là 112.041.980 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty Cổ phần E phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng đã đóng theo biên lai số 0030885 ngày 28/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G. Công ty Cổ phần E đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận G;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (T/18).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Huyền Phương